



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 369 + 370

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20-9-2024-	Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh.	2
24-9-2024-	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	21
25-9-2024-	Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.	38
25-9-2024-	Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	55

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng
tại Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5

năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông ty số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2022 và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 6215/TTr-SNV ngày 16 tháng 8 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1940/BC-STP-VB ngày 08 tháng 4 năm 2024, Công văn số 3182/STP-VB ngày 28 tháng 5 năm 2024, Công văn số 4715/STP-VB ngày 25 tháng 7 năm 2024 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024, thay thế Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về

sửa đổi khoản 4 Điều 40 Quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về công tác thi đua, khen thưởng tại Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung thi đua, tổ chức phong trào thi đua, tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng; trình tự thủ tục khen thưởng; quản lý Nhà nước về thi đua, khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể, hộ gia đình được khen thưởng thực hiện thống nhất trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình người Việt Nam; cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài có thành tích và công lao đóng góp trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển kinh tế - Xã hội của Thành phố.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố bao gồm: Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế thuộc Thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - Xã hội, tổ chức chính trị - Xã hội - nghề nghiệp, tổ chức Xã hội, tổ chức Xã hội - nghề nghiệp Thành phố; thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; các phường, Xã, thị trấn thuộc thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

2. Cơ quan Trung ương trú đóng trên địa bàn Thành phố là cơ quan thuộc Bộ,

ban, ngành Trung ương có trụ sở trên địa bàn Thành phố.

3. *Cấp huyện* bao gồm thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

4. *Hệ thống giáo dục quốc dân* là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Chương II
ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN
DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG
Mục 1
DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 4. Các danh hiệu thi đua

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân

- a) Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Chiến sĩ thi đua Thành phố;
- c) Chiến sĩ thi đua cơ sở;
- d) Lao động tiên tiến.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể

- a) Cờ thi đua của Chính phủ;
- b) Cờ thi đua của Thành phố;
- c) Tập thể Lao động xuất sắc;
- d) Tập thể Lao động tiên tiến;
- đ) Xã, phường, thị trấn tiêu biểu;
- e) Khu phố văn hóa, ấp văn hóa.

3. Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình: Gia đình văn hóa.

Điều 5. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thi

đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.

2. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho công nhân, nông dân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này và đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.

3. Việc bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến” trong một số trường hợp cụ thể thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 4 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 6. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được tặng cho các đối tượng là các tập thể sau:

a) Đối với Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị Xã hội Thành phố, tổ chức chính trị - Xã hội - nghề nghiệp, tổ chức Xã hội, tổ chức Xã hội - nghề nghiệp thuộc Thành phố, gồm: phòng, ban, chi cục; các cơ quan, đơn vị trực thuộc phòng, ban và tương đương của các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị Xã hội, tổ chức chính trị - Xã hội - nghề nghiệp, tổ chức Xã hội, tổ chức Xã hội - nghề nghiệp Thành phố;

b) Đối với cấp huyện, gồm: phòng, ban và tương đương; các đơn vị trực thuộc cấp huyện; Ủy ban nhân dân Xã, phường, thị trấn;

c) Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh gồm:

Phòng, ban, công ty, phân xưởng, xí nghiệp, chi nhánh thuộc công ty, tổng công ty thuộc Thành phố và tương đương; phòng, ban, công ty, phân xưởng, xí nghiệp trực thuộc công ty con và tương đương thuộc công ty, tổng công ty thuộc Thành phố và tương đương;

Công ty, xí nghiệp và tương đương trực thuộc cấp huyện hoặc đóng trên địa bàn cấp huyện có tham gia hoạt động cụm, khối thi đua do Thành phố tổ chức; công ty, phòng, ban, phân xưởng, xí nghiệp... trực thuộc công ty, xí nghiệp... đóng trên địa bàn cấp huyện;

d) Đối với đơn vị sự nghiệp gồm: trường học, bệnh viện và tương đương (trừ các trường học trong các khối thi đua thuộc Thành phố); các đơn vị trực thuộc như

phòng, ban, khoa và tương đương trực thuộc trường học, bệnh viện và tương đương.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.

Điều 7. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.

Điều 8. Danh hiệu “Cờ thi đua của Thành phố”

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Thành phố” được xét tặng cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.

2. Đối tượng xét tặng “Cờ thi đua của Thành phố” là các tập thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định tổ chức phân chia thành các cụm, khối thi đua. Việc công nhận tập thể tiêu biểu xuất sắc để đợc xét tặng “Cờ thi đua của Thành phố” phải đợc thông qua bình xét, đánh giá, so sánh giữa các đôn vị trong cụm, khối thi đua.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Thành phố” được xét tặng cho tập thể tiêu biểu, xuất sắc dẫn đầu trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phát động, được đánh giá suy tôn khi sơ kết, tổng kết phong trào có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên hoặc theo chỉ đạo của lãnh đạo Thành phố.

Điều 9. Danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”; danh hiệu “Khu phố văn hóa, ấp văn hóa” và danh hiệu “Gia đình văn hóa”

1. Danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” để tặng hằng năm cho Xã, phường, thị trấn đạt dẫn đầu phong trào thi đua cấp huyện và đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022 và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định về khung tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

2. Danh hiệu “Khu phố văn hóa, ấp văn hóa” để tặng hằng năm cho khu phố, ấp

trong phạm vi cấp Xã đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định về khung tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

3. Danh hiệu “Gia đình văn hóa” để tặng hằng năm cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định về khung tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

4. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”; danh hiệu “Khu phố văn hóa, ấp văn hóa” và danh hiệu “Gia đình văn hóa” thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định về khung tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

5. Sở Văn hóa và Thể thao tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế thang bảng điểm xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”; danh hiệu “Khu phố văn hóa, ấp văn hóa” và danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

Mục 2

HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 10. Hình thức khen thưởng

1. Kỷ niệm chương.
2. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
3. Cờ Truyền thống của Ủy ban nhân dân Thành phố.
4. Huy hiệu Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Thư khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
6. Giấy khen.

Điều 11. Kỷ niệm chương

Tên Kỷ niệm chương, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 12. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân; tặng cho tập thể, hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt tiêu chuẩn cụ thể một trong các loại hình khen thưởng như sau:

1. Khen thưởng công trạng

a) Cá nhân có 02 lần liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc 02 năm liên tục trở lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở hoặc có 02 đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cơ sở;

b) Tập thể có 02 năm liên tục được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc đạt danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với tất cả thành viên trong tập thể; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

c) Tập thể tham gia cụm, khối thi đua cấp Thành phố có thành tích xuất sắc, được bình xét trong phong trào thi đua hằng năm (trừ những tập thể được tặng Cờ thi đua);

d) Cá nhân, tập thể không thuộc đối tượng xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hằng năm: xét chọn trong số các cá nhân, tập thể tiêu biểu xuất sắc có 02 năm liên tục được tặng Giấy khen về thành tích hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố;

đ) Công nhân giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề, trong 02 năm liên tục có 01 sáng kiến trở lên mang lại hiệu quả và có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ cho từ 03 lao động trở lên phát huy nâng cao tay nghề, chuyên môn, nghiệp vụ hoặc có 02 năm liên tục hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong thời gian đó được tặng 02

Giấy khen của lãnh đạo đơn vị;

e) Nông dân có mô hình sản xuất tiêu biểu mang lại hiệu quả, ổn định từ 02 năm liên tục trở lên, có phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn cấp Xã và đạt danh hiệu Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện trở lên.

2. Khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất

a) Thành tích xuất sắc

Trong sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc trong công tác Xã hội, từ thiện nhân đạo hoặc trong một lĩnh vực công tác cụ thể đóng góp vào sự phát triển kinh tế - Xã hội của Thành phố;

Có đóng góp về công sức, đất đai, tài sản cho địa phương, Xã hội mang lại hiệu quả đã được công nhận và nhân rộng trên địa bàn Thành phố;

Sơ kết, tổng kết việc thực hiện Luật, Pháp lệnh, Nghị định ... hoặc phục vụ Hội nghị, Hội thảo, Liên hoan, Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử..., chủ yếu khen thưởng cá nhân, tập thể, hộ gia đình trực tiếp tham gia;

Nhân kỷ niệm ngày thành lập các cơ quan, đơn vị (05 năm, 10 năm, 15 năm,...): các cá nhân, tập thể thuộc cơ quan Trung ương có trụ sở trú đóng trên địa bàn và các cá nhân, tập thể thuộc Thành phố (không thuộc đối tượng xét khen thưởng hằng năm) có thành tích xuất sắc, có đóng góp tích cực cho sự phát triển của Thành phố;

Xét tặng cho tập thể đơn vị khi tổ chức Đại hội kết thúc nhiệm kỳ cấp Thành phố và không quá 30% cá nhân là thành viên Ban Chấp hành. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khi kết thúc nhiệm kỳ, khen thưởng cho tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong nhiệm kỳ do Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, thống nhất đề xuất. Đối với các hội không thuộc đối tượng xét thi đua hằng năm thì đề xuất khen thưởng không quá 30% tập thể trực thuộc;

Cá nhân có quá trình công tác và đã giữ chức vụ lãnh đạo từ Phó Bí thư đảng ủy trực thuộc Thành ủy trở lên, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Thành ủy, Thư ký của Bí thư Thành ủy, Thư ký của Ủy viên Trung ương đảng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương trở lên, Phó Giám đốc Sở, ban, ngành đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thuộc Thành phố trở lên... đến tuổi nghỉ theo chế độ nhưng chưa đủ tiêu chuẩn về thời gian giữ chức vụ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, có thời gian giữ chức vụ từ

05 năm trở lên, trong thời gian đó được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

b) Thành tích đột xuất

Cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ phải đảm nhiệm hoặc được giao;

Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn Xã hội có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trong toàn Thành phố;

Cá nhân, tập thể, hộ gia đình được cơ quan có thẩm quyền cử tham dự các cuộc thi và đạt: Huy chương Vàng, Bạc, Đồng hoặc giải Đặc biệt, Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích hoặc đạt giải cao nhất tại các cuộc thi quốc gia, khu vực, quốc tế; giải cao nhất tại các cuộc thi do Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức hoặc giao các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện. Số lượng giải thưởng quy định tại nội dung trên theo thể lệ cuộc thi. Cá nhân được các cơ quan có thẩm quyền phân công trực tiếp bồi dưỡng, đào tạo, huấn luyện cho các đối tượng nêu trên;

Cá nhân đạt Thủ khoa kỳ thi Trung học phổ thông, Thủ khoa tốt nghiệp đầu ra tại các Học viện, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp thuộc Thành phố và các kỳ thi quốc gia;

Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích xuất sắc đạt các giải thưởng, danh hiệu do Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức phát động và công nhận;

Các cá nhân, tập thể, hộ gia đình được quy định tại điểm này đã được khen thưởng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố không tặng Bằng khen. Trong một số trường hợp cụ thể, cơ quan, tổ chức đề nghị khen thưởng phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo, đề xuất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định;

Mức tiền thưởng cho các cá nhân, tập thể, hộ gia đình quy định tại điểm này được chi theo quy định. Trong một số trường hợp cụ thể, cơ quan, tổ chức đề nghị khen thưởng phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo, đề xuất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định mức tiền thưởng.

3. Khen thưởng phong trào thi đua

a) Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích xuất sắc tiêu biểu được bình xét khi sơ

kết, tổng kết phong trào thi đua do Trung ương và Thành phố phát động;

b) Phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố phát động và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận. Căn cứ theo các nội dung, tiêu chí, tiêu chuẩn đã đăng ký ngay từ khi triển khai, việc xét khen thưởng chỉ sử dụng hình thức khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì phát động, chú trọng khen thưởng đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình tham gia trực tiếp. Trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì phối hợp Sở Nội vụ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố khen thưởng.

4. Khen thưởng đối ngoại: Cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tập thể người nước ngoài có thành tích đóng góp vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển Thành phố.

Điều 13. Cờ Truyền thống của Ủy ban nhân dân Thành phố

Cờ Truyền thống của Ủy ban nhân dân Thành phố được xét tặng cho những đơn vị nhân dịp kỷ niệm thành lập (10 năm, 15 năm, 20 năm...).

1. Đối tượng xét tặng

Cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố và các đơn vị trực thuộc (có tư cách pháp nhân) có tham gia cụm, khối thi đua do Thành phố tổ chức; cơ quan Trung ương có trụ sở trú đóng trên địa bàn Thành phố; Bệnh viện, trường học thuộc Thành phố hoặc thuộc Bộ, ngành Trung ương trú đóng trên địa bàn Thành phố.

2. Tiêu chuẩn xét tặng

a) Gương mẫu chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển của Thành phố, trong 10 năm tính đến thời điểm đề nghị tặng Cờ Truyền thống có ít nhất 01 Cờ thi đua hoặc 02 Bằng khen của Thành phố, Bộ, ngành, đoàn thể trung ương;

c) Không xét tặng đối với tập thể được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm đề nghị;

d) Giữa 2 lần đề nghị xét tặng Cờ truyền thống của Ủy ban nhân dân Thành phố phải cách nhau 10 năm.

3. Tập thể được tặng Cờ Truyền thống của Ủy ban nhân dân Thành phố có ghi

tên đơn vị và không kèm tiền thưởng.

Điều 14. Huy hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 15. Thư khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Thư khen là hình thức khen thưởng để động viên, khích lệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích trong các lĩnh vực của đời sống Xã hội để tuyên truyền, nêu gương trong toàn Thành phố.

2. Thư khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố không kèm theo tiền thưởng.

Điều 16. Giấy khen

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố xét, tặng Giấy khen cho các cá nhân, tập thể, hộ gia đình theo các loại hình khen thưởng như sau:

1. Khen thưởng công trạng

Xét khen thưởng hằng năm cho các cá nhân, tập thể gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có thành tích xuất sắc vào dịp tổng kết năm công tác và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với cá nhân:

Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

b) Đối với tập thể:

Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

Nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”.

c) Khen thưởng đối với công nhân, nông dân, người lao động có mô hình, sáng kiến, giải pháp trong sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và tích cực giúp đỡ, phổ biến kinh nghiệm cho mọi người xung quanh cùng áp dụng có hiệu quả và đạt tiêu chí sau:

Đối với nông dân: Đạt danh hiệu Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp Xã trở lên;

Đối với công nhân, người lao động: Giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, giỏi về tay nghề, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất;

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng Giấy khen.

2. Khen thưởng theo phong trào thi đua

a) Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong các phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị, địa phương phát động;

b) Cá nhân, tập thể thuộc các cơ quan, đơn vị trung ương trú đóng trên địa bàn thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Xã, phường, thị trấn, hằng năm tham gia tích cực và có thành tích trong các phong trào thi đua do ngành, địa phương phát động, góp phần phát triển kinh tế - Xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại địa phương.

3. Khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất

a) Cá nhân, tập thể có nhiều thành tích đóng góp tích cực trong xây dựng và phát triển ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương nhân kỷ niệm ngày truyền thống, ngày thành lập hoặc các kỳ Đại hội, tổng kết nhiệm kỳ;

b) Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có nhiều thành tích trong sơ kết, tổng kết triển khai thực hiện Luật, Pháp lệnh, Nghị định...; trong tổ chức, triển khai, thực hiện hoặc đạt các giải thưởng tại các Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử, Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan... của cơ quan, đơn vị và của Thành phố;

c) Hộ kinh doanh cá thể tiêu biểu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; tích cực vận động các cá nhân, hộ kinh doanh khác cùng thực hiện tốt các chính sách, pháp luật thuế;

d) Cá nhân, tập thể, hộ gia đình trong và ngoài Thành phố có nhiều thành tích trong công tác Xã hội, từ thiện; có nhiều đóng góp vật chất, công sức cho địa phương mang lại hiệu quả được công nhận và nhân rộng tại địa phương;

đ) Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong thực hiện nhiệm

vụ quan trọng, đột xuất của ngành, cơ quan, đơn vị, thành tích đạt được vượt trội so với kế hoạch và rút ngắn được thời gian thực hiện theo quy định;

e) Cá nhân, tập thể có hành động dũng cảm, những nghĩa cử cao đẹp, gương người tốt, việc tốt trong việc cứu người, tài sản của Nhà nước, nhân dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh...; dũng cảm trong chiến đấu nhằm bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn Xã hội;

g) Các trường hợp cụ thể khác do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét, quyết định.

Chương III

THẨM QUYỀN, TUYỂN TRÌNH, QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ KHEN THƯỞNG

Điều 17. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp

1. Thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Thành phố được quy định tại Điều 49 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Thành phố và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Thành phố.

3. Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố và cơ quan Trung ương trú đóng trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp mình theo quy định.

Điều 18. Hội đồng sáng kiến các cấp

1. Hội đồng sáng kiến các cấp được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 30 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến cấp Thành phố có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần, tổ chức và hoạt động của Hội đồng theo quy định.

3. Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành

phố và cơ quan Trung ương trú đóng trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần, tổ chức và hoạt động của Hội đồng sáng kiến của cấp mình theo quy định.

Điều 19. Thẩm quyền của Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có tư cách pháp nhân

Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có tư cách pháp nhân quyết định tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định tại Điều 80 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.

Điều 20. Tuyến trình khen thưởng

1. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối với tuyến trình Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp

a) Đại biểu Quốc hội chuyên trách ở Thành phố: Do Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

b) Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách tại Thành phố do Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

c) Đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách cấp huyện do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định;

d) Đối với Hội đồng nhân dân Xã, thị trấn: Do Ủy ban nhân dân Xã, thị trấn tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

3. Cá nhân, tập thể làm chuyên trách công tác đảng, đoàn thể ở các cơ quan, đơn

vi, địa phương thuộc Thành phố: Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức và quỹ lương thì cấp đó xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

4. Liên đoàn Lao động Thành phố khen thưởng và trình Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khen thưởng đối với: Các ban, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc hệ thống Công đoàn do Liên đoàn Lao động Thành phố thành lập; Liên đoàn Lao động cấp quận, huyện; Công đoàn ngành cấp Thành phố, Công đoàn viên chức thành phố, Công đoàn khu công nghiệp, khu chế xuất; Công đoàn công ty, tổng công ty thuộc Thành phố; Công đoàn cơ sở và cán bộ công đoàn chuyên trách hưởng lương từ ngân sách công đoàn thuộc các đơn vị nêu trên.

5. Đối với các hội, quỹ cấp Thành phố và cấp huyện

a) Các hội, hiệp hội, liên hiệp các hội, quỹ là thành viên khối thi đua thuộc Thành phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xét khen thưởng;

b) Các hội, quỹ là tổ chức Xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ do sở quản lý Nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực đó xét khen thưởng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xét khen thưởng;

c) Các hội, quỹ là tổ chức Xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xét khen thưởng.

6. Đối với các tổ chức kinh tế

a) Đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác (không phải là thành viên của các công ty, tổng công ty thuộc Thành phố) đóng trên địa bàn cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện xét trình khen thưởng;

b) Đối với những doanh nghiệp đóng tại các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố xét trình khen thưởng;

c) Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác do Thành phố nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Do công ty, tổng công ty, tổ chức kinh tế khác thuộc Thành phố xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

d) Đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác do Thành phố nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ: Trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại điểm a hoặc điểm c Khoản này (do doanh nghiệp đó xem xét quyết định).

7. Cấp nào chủ trì phát động các đợt thi đua theo chuyên đề do cấp đó xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng. Các chuyên đề được các Ban Chỉ đạo cấp Thành phố triển khai do Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tổng hợp trình khen thưởng khi sơ, tổng kết theo chỉ đạo của lãnh đạo Thành phố.

8. Đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân (là người đứng đầu) của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn Thành phố, nếu những đơn vị không có cấp trên quản lý trực tiếp đóng tại Thành phố sẽ do Ban Thường vụ Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Sở Nội vụ xem xét đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khen thưởng. Trường hợp khen thưởng về thành tích đóng góp các phong trào do Thành phố tổ chức, vận động thực hiện sẽ do các ngành, đoàn thể trực tiếp tham mưu, vận động của Thành phố bình xét, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định.

Điều 21. Quy định hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Quy định hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng được thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và Điều 30 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Thành phố là 01 bộ (bản chính).

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các nội dung về thi đua, khen thưởng tại Quy định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra,

đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung về thi đua, khen thưởng tại Quy định này; chịu trách nhiệm đánh giá, xác nhận tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan khi trình khen thưởng theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với các tập thể, cá nhân, hộ gia đình được đề nghị khen thưởng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được lấy ý kiến.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quy định này.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung khác liên quan không được quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng, Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2022 và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới
phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8665./TTr-SXD-KT&VLXD ngày 17 tháng 9 năm 2024 về việc ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5607/BC-STP-VB ngày 30 tháng 8 năm 2024 và kết quả biểu quyết của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh làm cơ sở để tính lệ phí trước bạ đối với nhà, giá nhà ở xây dựng mới để phục vụ công tác bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu và nộp lệ phí trước bạ đối

với nhà, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kèm theo Quyết định này, thì áp dụng Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố, không bao gồm chi phí thiết bị và được quy đổi về địa điểm và thời điểm tính toán.

2. Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được xác định trên mặt bằng giá năm 2024.

3. Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình là giá trị xây dựng, đã bao gồm: thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%, hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, cấp nước PCCC, chống sét trong công trình.

Không bao gồm chi phí các trang thiết bị trong công trình như: thang máy, hệ thống điều hòa không khí; hệ thống thông tin, liên lạc, truyền hình, truyền thanh; hệ thống máy bơm phục vụ PCCC; hệ thống báo cháy, chống trộm; tủ, bàn, ghế, trang thiết bị hành chính và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, nghiên cứu, vận hành, điều trị...

4. Giá xây dựng mới loại công trình Phòng khám bệnh áp dụng Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố của loại công trình Trạm y tế cơ sở, không bao gồm chi phí thiết bị và được quy đổi về địa điểm và thời điểm tính toán.

5. Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình chưa có tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì bổ sung chi phí xây dựng tầng hầm theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng:

a) Căn cứ quy định của pháp luật về giá xây dựng công trình tại các đô thị và biến động giá trên thị trường, chủ trì cùng các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, tham

muu cho Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình cho phù hợp thực tế.

b) Hướng dẫn điều chỉnh, quy đổi về thời điểm, địa điểm tính toán theo chỉ số giá xây dựng được công bố theo năm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

c) Hướng dẫn trường hợp nhà ở, công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định này và Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định.

d) Thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, xây dựng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp thực tế.

2. Giao Sở Tài chính bố trí vốn để thực hiện khảo sát, xây dựng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với nhà đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì không sử dụng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình ban hành theo Quyết định này để tính lại lệ phí trước bạ.

2. Đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định bán nhà trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo quy định chuyển tiếp tại khoản 6 Điều 95 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; không sử dụng Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng ban hành theo Quyết định này để tính lại giá bán.

3. Đối với việc bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất, thì thực hiện theo quy định chuyển tiếp của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã và thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC**Bảng giá Nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh***(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
I	Nhà ở			
1	Biệt thự 1 tầng	1. Khung (móng, cột, đà), mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m ²	12.166.000
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m ²	11.631.000
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m ²	10.752.000
2	Biệt thự nhiều tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m ²	11.284.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m ²	10.580.000
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m ²	9.887.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		4. Cột BTCT hoặc gạch; sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic các loại tương đương	đồng/m ²	6.831.000
		5. Cột gạch hoặc gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hay tương đương.	đồng/m ²	5.951.000
3	Nhà phố liền kề 1 tầng	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	8.810.000
		2. Khung BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	7.514.000
		3. Khung BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	6.709.000
		4. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói; tường gạch + ván hoặc tôn; nền lát gạch bông hoặc tương đương.	đồng/m ²	5.563.000
		5. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp giấy dầu hoặc lá; tường gạch + ván hoặc tôn; nền lát gạch bông hoặc tương đương.	đồng/m ²	4.129.000
		6. Cột gạch hoặc gỗ; mái lợp giấy dầu hoặc lá; tường gạch + ván hoặc tôn; nền láng xi măng.	đồng/m ²	3.815.000
		7. Cột gỗ; mái tôn, trần ván hoặc cốt ép; vách ván hoặc tôn; nền láng xi măng.	đồng/m ²	2.865.000
		8. Cột gỗ; mái lá hoặc giấy dầu; vách tôn+gỗ; nền láng xi măng.	đồng/m ²	1.996.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
4	Nhà phố liền kề từ 2 đến 4 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m ²	8.821.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m ²	8.490.000
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m ²	8.173.000
		4. Cột BTCT hoặc gạch sàn - mái xây cuốn trên sắt I; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m ²	6.645.000
		5. Cột BTCT hoặc gạch sàn - mái xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m ²	6.421.000
		6. Cột BTCT hoặc gạch; sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m ²	6.157.000
		7. Cột gỗ; sàn gỗ; mái lợp tôn có trần; vách ván; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m ²	3.545.000
5	Nhà phố liền kề ≥ 5 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m ²	7.287.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m ²	7.122.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m ²	6.963.000
II	Khách sạn			
1	Loại tiêu chuẩn 1 sao	Không phân biệt số tầng	đồng /m ²	7.149.000
2	Loại tiêu chuẩn 2 sao	≤ 5 tầng	đồng /m ²	8.067.000
		6 - 10 tầng	đồng /m ²	9.068.000
3	Loại tiêu chuẩn 3 sao	≤ 5 tầng	đồng /m ²	8.477.000
		6 - 10 tầng	đồng /m ²	9.528.000
		> 10 tầng	đồng /m ²	10.413.000
4	Loại tiêu chuẩn 4 sao	≤ 5 tầng	đồng /m ²	9.342.000
		6 - 10 tầng	đồng /m ²	10.500.000
		> 10 tầng	đồng /m ²	11.465.000
5	Loại tiêu chuẩn 5 sao	≤ 5 tầng	đồng /m ²	10.003.000
		6 - 10 tầng	đồng /m ²	11.243.000
		> 10 tầng	đồng /m ²	12.282.000
III	Công trình văn hóa			

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)	
(1)	(2)		(3)	(4)	
1	Rạp chiếu phim, nhà hát, hội trường (có thiết kế nội thất tương tự nhà hát)	1. 200-400 chỗ ngồi	đồng/m ²	6.322.000	
		2. >400-600 chỗ ngồi	đồng/m ²	6.756.000	
		3. >600-800 chỗ ngồi	đồng/m ²	7.317.000	
		4. >800-1.000 chỗ ngồi	đồng/m ²	8.126.000	
IV	Trường học				
1	Trường học (các cấp) ≤ 5 tầng	1. Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	8.588.000	
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng/m ²	8.031.000	
	Trường Đại học, Học viện, cao đẳng	≤ 5 tầng	đồng/m ²	9.615.000	
		> 5 tầng	đồng/m ²	11.313.000	
	Trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề	≤ 5 tầng	đồng/m ²	8.590.000	
		> 5 tầng	đồng/m ²	9.880.000	
	V	Bệnh viện			
	1	Bệnh viện	≤ 5 tầng	đồng/m ²	8.279.000
> 5 tầng			đồng/m ²	9.194.000	
VI	Trạm xăng				

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
2	Bể bằng thép chứa xăng dầu và hệ thống đường ống dẫn	1. Không có lớp bảo vệ ngoài	đồng/m ³	10.180.000
		2. Có lớp bảo vệ ngoài	đồng/m ³	12.691.000
	Nhà điều hành trạm xăng	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	6.952.000
		2. Khung BTCT, mái lợp tôn có trần; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng/m ²	6.185.000
	Mái của trạm xăng	1. Móng, cột BTCT, vì kèo thép; mái lợp tôn.	đồng/m ²	921.000
		2. Móng BTCT, cột thép, vì kèo thép; mái lợp tôn.	đồng/m ²	921.000
VII	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Đường nội bộ sân bãi	1. Mặt đường BT nhựa nóng.	đồng/m ²	1.436.000
		2. Mặt đường BT nhựa nguội.	đồng/m ²	1.151.000
		3. Mặt đường BT đá 1x2 hoặc bê tông sỏi.	đồng/m ²	652.000
		4. Đường đá dăm chèn đất.	đồng/m ²	304.000
		5. Đường cấp phối sỏi đỏ.	đồng/m ²	260.000
		6. Sân, vỉa hè lát gạch con sêu hoặc gạch xi măng các loại.	đồng/m ²	515.000
		7. Sân lát gạch tàu.	đồng/m ²	278.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		8. Sân lát đan.	đồng /m ²	264.000
		9. Sân bê tông đá 1x2	đồng /m ²	367.000
		10. Sân láng vữa xi măng dày 3cm	đồng /m ²	217.000
2	Đài nước	1. Đài nước BTCT ≤ 100 m ³ , cao > 15m	đồng /m ³	25.456.000
		2. Đài nước BTCT ≤ 100 m ³ , cao từ 10m đến ≤ 15m	đồng /m ³	20.376.000
		3. Đài nước BTCT ≤ 100 m ³ , cao từ 5m đến < 10m	đồng /m ³	15.277.000
		4. Đài nước BTCT ≤ 100 m ³ , cao < 5m	đồng /m ³	11.453.000
		5. Đài nước BTCT > 100 m ³ , cao > 15m	đồng /m ³	31.230.000
		6. Đài nước BTCT > 100 m ³ , cao từ 10m đến ≤ 15m	đồng /m ³	27.162.000
		7. Đài nước BTCT > 100 m ³ , cao từ 5m đến < 10m	đồng /m ³	23.618.000
		8. Đài nước BTCT > 100 m ³ , cao < 5m	đồng /m ³	20.544.000
3	Hồ nước ngầm, bể tự hoại	Tường xây gạch, nắp BTCT:		
		1. Dung tích ≤ 50 m ³	đồng /m ³	4.518.000
		2. Dung tích > 50 m ³	đồng /m ³	5.285.000
		Tường BTCT, nắp BTCT:		
		1. Dung tích ≤ 50 m ³	đồng /m ³	9.617.000
		2. Dung tích > 50 m ³	đồng	10.948.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
			/m ³	
		3. Dung tích > 100 m ³	đồng /m ³	12.634.000
4	Hồ nước mái	Tường xây gạch, nắp BTCT:		
		1. Dung tích ≤ 50 m ³	đồng /m ³	4.762.000
		Tường BTCT, nắp BTCT:		
		1. Dung tích ≤ 50 m ³	đồng /m ³	10.104.000
		2. Dung tích > 50 m ³ đến 100 m ³	đồng /m ³	11.491.000
		3. Dung tích > 100 m ³	đồng /m ³	13.271.000
VIII	Các loại công trình, vật kiến trúc, kết cấu khác			
1	Nhà bảo vệ (riêng lẻ)	1. Khung BTCT, mái BTCT có hoặc không dán ngói; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	6.728.000
		2. Khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	6.198.000
		3. Khung BTCT, mái ngói hoặc tôn; tường gạch quét vôi; nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	5.745.000
2	Nhà vệ sinh (riêng lẻ)	1. Khung BTCT, mái BTCT; tường ốp gạch men; nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	8.013.000
		2. Khung BTCT, mái ngói có trần nhựa, tường ốp gạch men; nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	7.483.000
		3. Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa, tường ốp gạch men, nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	6.955.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		4. Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa, tường gạch sơn nước, nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	6.652.000
		5. Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa, tường gạch quét vôi, nền lát gạch ceramic.	đồng /m ²	6.426.000
		6. Cột gỗ, mái tôn, vách tôn, nền xi măng.	đồng /m ²	1.511.000
3	Gác lửng	1. Gác lửng đúc.	đồng /m ²	3.780.000
		2. Gác lửng đúc giả.	đồng /m ²	2.268.000
		3. Gác lửng ván.	đồng /m ²	1.511.000
4	Mái che	1. Cột gạch, vì kèo-xà gỗ thép, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng.	đồng /m ²	1.965.000
		2. Cột gạch, vì kèo-xà gỗ gỗ, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng.	đồng /m ²	1.815.000
		3. Cột thép ống, vì kèo-xà gỗ gỗ, mái tôn, nền lát gạch tàu.	đồng /m ²	1.663.000
		4. Cột gỗ, vì kèo-xà gỗ gỗ tạp, mái tôn, nền lát gạch tàu.	đồng /m ²	998.000
		5. Cột gỗ, vì kèo-xà gỗ gỗ tạp, mái lá, nền lát đan xi măng.	đồng /m ²	983.000
5	Hồ bơi trên sân thượng	1. Hồ bơi có mái che hoặc trong nhà.	đồng /m ²	9.888.000
		2. Hồ bơi không có mái che.	đồng /m ²	7.409.000
6	Tường rào	1. Khung BTCT; tường xây gạch dày 20cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 bánh.	đồng /m ²	1.064.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		2. Khung BTCT; tường xây gạch dày 10cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 bánh.	đồng /m ²	810.000
		3. Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung sắt.	đồng /m ²	572.000
		4. Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung gỗ.	đồng /m ²	394.000
		5. Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào kẽm gai.	đồng /m ²	226.000
7	Trần nhà	1. Trần nhà thạch cao, khung chìm.	đồng /m ²	212.000
		2. Trần nhà thạch cao, khung nổi.	đồng /m ²	233.000
		3. Trần nhà ván ép.	đồng /m ²	233.000
		4. Trần nhà ván gỗ (gỗ tự nhiên, gỗ MDF).	đồng /m ²	701.000
		5. Trần nhà nhựa.	đồng /m ²	167.000
IX	Một số loại nhà ở, vật kiến trúc có kết cấu trên sông rạch nằm trên địa bàn Thành phố			
1	Nhà phố 1 tầng	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng /m ²	6.804.000
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng /m ²	6.274.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng /m ²	5.745.000
		4. Cột gạch; mái lợp ngói có trần ; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại.	đồng /m ²	4.763.000
		5. Cột gạch hoặc gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá ; tường gạch + ván hoặc tôn; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả.	đồng /m ²	3.478.000
		6. Cột gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá ; vách tôn + ván, lá ; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, gỗ ván các loại.	đồng /m ²	2.419.000
2	Sàn trên sông, rạch	1. Sàn gỗ trên sông, rạch: không vách, không mái.	đồng /m ²	1.643.000
		2. Sàn tấm đan trên sông, rạch: không vách, không mái.	đồng /m ²	2.148.000
3	Nhà phố nhiều tầng	1. Khung, sàn mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng /m ²	6.652.000
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại.	đồng /m ²	6.124.000
		3. Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng BTCT, lát gạch các loại.	đồng /m ²	5.518.000

Stt	Loại công trình, vật kiến trúc		Đơn vị	Đơn giá (bao gồm VAT)
(1)	(2)		(3)	(4)
		4. Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói , lợp tôn có trần; tường gạch ; nền (sàn trên rạch) bằng bê tông đúc giả hoặc đan.	đồng /m ²	4.459.000
		5. Cột gỗ, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói , lợp tôn có trần; vách gạch +ván ; nền (sàn trên rạch) bằng đan, gỗ ván.	đồng /m ²	2.268.000
4	Các trường hợp Nhà phố nhiều tầng có tầng trệt và lối đi chung hoặc hẻm công cộng	1. Cột, đà, mái BTCT; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại.	đồng /m ²	5.745.000
		2. Cột, đà BTCT; mái ngói có trần; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại.	đồng /m ²	5.216.000
		3. Cột, đà BTCT; mái ngói hoặc lợp tôn có trần; tường gạch ; sàn đúc giả lát gạch các loại.	đồng /m ²	4.007.000
		4. Cột gạch, cột sắt hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch +ván hoặc tôn ; sàn gỗ.	đồng /m ²	2.041.000
5	Các công trình Giao thông thủy	1. Cầu cảng BTCT trên rạch.	đồng /m ²	8.240.000
		2. Bờ kè BTCT trên rạch.	đồng /m ²	6.592.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút đầu tư phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 8001/TTr-SGTVT-TCCB ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Công văn số 11615/SGTVT-TCCB ngày 30 tháng 8 năm 2024; Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 7092/TTr-SNV ngày 16 tháng 9 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1624/BC-STP-KTrVB ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Báo cáo số 6188/BC-STP-KTrVB ngày 03 tháng 11 năm 2023; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Sở Giao thông vận tải) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về các lĩnh vực: đường bộ (bao gồm cả đường bộ trong đô thị), đường thủy nội địa, đường sắt đô thị; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông, gồm: cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Trụ sở làm việc

Trụ sở làm việc đặt tại: số 63 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tiếng Anh là DEPARTMENT OF TRANSPORT (viết tắt là DOT).

Website: <https://sgtvt.hochiminhcity.gov.vn/>

Điện thoại số: (028) 38.290.451; Email: sgtvt@tphcm.gov.vn

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch 05 năm, hằng năm, chương trình, dự án, đề án về giao thông vận tải và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc Sở Giao thông vận tải (nếu có);

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải;

đ) Quyết định các dự án đầu tư về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Dự thảo các văn bản về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc Sở Giao thông vận tải (nếu có);

c) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Giao thông vận tải quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ

Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ;

d) Quyết định các dự án đầu tư (nguồn vốn ngân sách, theo Luật Đầu tư công) về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về chuyên ngành, quyết định đầu tư, chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, bao gồm cả đường bộ trong đô thị; đường thủy nội địa; đường sắt đô thị) hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa quốc gia được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình giao thông, tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện vớt rác, lục bình, vật nổi và nạo vét bãi cạn, thanh thải chướng ngại vật, khơi thông dòng chảy trên các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy được giao quản lý;

đ) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

g) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường bộ; nhà ga đường sắt đô thị; cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, vùng nước neo đậu trên các tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện nhiệm vụ quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung nằm trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

5. Quản lý công trình ngầm đô thị

Thực hiện quản lý xây dựng ngầm đô thị theo các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải theo quy định (công trình đường tàu điện ngầm, nhà ga tàu điện ngầm, hầm đường bộ, hầm cho người đi bộ và các công trình phụ trợ kết nối).

6. Về phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội địa; đăng ký, cấp biển số cho xe máy chuyên dùng của tổ chức và cá nhân ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

7. Về người điều khiển phương tiện giao thông

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

8. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng;

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật; cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật; cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới cho phương tiện, cấp biển hiệu tàu thủy vận tải khách du lịch theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe, điểm đỗ, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

9. Về an toàn giao thông

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy

định của pháp luật;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra tải trọng xe trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Giao thông vận tải.

12. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Giao thông công chính hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

13. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

15. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

16. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và xử lý các vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

17. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các

phòng (bao gồm Văn phòng, Thanh tra) thuộc Sở Giao thông vận tải.

18. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và biên chế công chức, vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

19. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

20. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC**

Điều 4. Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải

1. Sở Giao thông vận tải có Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc;
2. Giám đốc Sở là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, là người đứng đầu Sở Giao thông vận tải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và thực hiện nhiệm vụ của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.
3. Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều

hành các hoạt động của Sở Giao thông vận tải. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải

Sở Giao thông vận tải gồm các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở như sau:

1. Các đơn vị, cơ quan thuộc Sở Giao thông vận tải:

a) Văn phòng Sở;

b) Thanh tra Sở;

c) Phòng Tổ chức - Cán bộ;

d) Phòng Tài chính;

đ) Phòng Kế hoạch và Đầu tư;

e) Phòng Quản lý Xây dựng công trình;

g) Phòng Quản lý Bảo trì và khai thác công trình;

h) Phòng Quản lý Vận tải;

i) Phòng Quản lý Đường thủy;

k) Phòng Quản lý Kỹ thuật phương tiện giao thông và ứng dụng khoa học công nghệ;

l) Phòng Quản lý Sát hạch và cấp Giấy phép lái xe.

2. Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải:

a) Trung tâm Quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Trung tâm Quản lý Đường thủy;

c) Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị;

- d) Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng;
- đ) Cảng vụ Đường thủy nội địa Thành phố Hồ Chí Minh;
- e) Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-01S;
- g) Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-02S;
- h) Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03S.

Điều 6. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan trực thuộc Sở Giao thông vận tải

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải do Giám đốc Sở Giao thông vận tải bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, cho từ chức, miễn nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật.

2. Người đứng đầu các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải (gọi chung là người đứng đầu) chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Giao thông vận tải, trước pháp luật về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị được giao phụ trách.

3. Cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải (gọi chung là cấp phó của người đứng đầu) là người giúp người đứng đầu phụ trách, theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước người đứng đầu và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi người đứng đầu vắng mặt, người đứng đầu ủy nhiệm cho một cấp phó điều hành các hoạt động của cơ quan, đơn vị.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải do Giám đốc Sở Giao thông vận tải quyết định.

5. Số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14

tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện quy định của pháp luật chuyên ngành).

Điều 7. Công chức, viên chức, người lao động trong các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải

1. Công chức, viên chức, người lao động trong các phòng thuộc Sở (bao gồm Văn phòng, Thanh tra Sở) và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Giao thông vận tải, trước Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải do Giám đốc Sở Giao thông vận tải quyết định trong tổng biên chế công chức và tổng số lượng người làm việc thuộc Sở Giao thông vận tải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương, chuyển ngạch, bổ nhiệm ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp, điều động, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải do Giám đốc Sở Giao thông vận tải quyết định theo phân cấp hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

4. Việc bố trí công tác đối với công chức, viên chức của Sở Giao thông vận tải phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức, theo phẩm chất, năng lực, sở trường, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 8. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Giao thông vận tải được Ủy ban nhân dân Thành phố giao hằng năm trong tổng biên chế hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

của Thành phố.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm được phê duyệt; hàng năm, Sở Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định phân bổ theo quy định của pháp luật.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 9. Đối với Bộ Giao thông vận tải

1. Sở Giao thông vận tải chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải; chịu trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động và chương trình, kế hoạch công tác, tham dự các cuộc họp do Bộ Giao thông vận tải triệu tập.

2. Khi chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải chưa phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải phải kịp thời báo cáo và tham mưu, đề xuất để Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị với Bộ Giao thông vận tải hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 10. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sở Giao thông vận tải chịu sự giám sát, có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu thông tin phục vụ cho hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố, trả lời các chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề có liên quan.

2. Sở Giao thông vận tải chịu sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Đối với những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở mà Sở Giao thông vận tải và các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức còn có ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem

xét, quyết định.

Điều 11. Đối với tổ chức Đảng

Sở Giao thông vận tải phối hợp với các Ban của Thành ủy Thành phố, Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Thành phố để tiếp nhận những định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực Thành ủy Thành phố, Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố. Tham khảo ý kiến của các Ban của Thành ủy Thành phố, Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Thành phố khi thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải.

Điều 12. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức đoàn thể Thành phố

Sở Giao thông vận tải chủ động tham khảo ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các đoàn thể Thành phố trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Sở nhằm phối hợp thực hiện những chủ trương, chỉ đạo của Thành ủy Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố. Tạo điều kiện thuận lợi cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố tổ chức giám sát, phản biện xã hội đối với các nội dung có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và công tác tham mưu của Sở.

Điều 13. Đối với các sở, ban, ngành Thành phố

1. Sở Giao thông vận tải quan hệ với các sở, ban, ngành Thành phố theo nguyên tắc phối hợp công việc, nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung của Thành phố và nhiệm vụ của từng cơ quan; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề về chủ trương, chính sách có liên quan đến các sở, ban, ngành Thành phố, Sở Giao thông vận tải phải trao đổi ý kiến với các cơ quan này.

3. Khi cần thiết, được đề nghị sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động ngành nhằm giúp Sở Giao thông vận tải theo dõi, thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định pháp luật.

Điều 14. Đối với Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức

1. Phối hợp, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước về lĩnh vực giao thông vận tải, triển khai thực hiện các quyết định, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố đến Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức. Được quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức thực hiện báo cáo định kỳ, cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên môn để Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải trực tiếp làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức hoặc phân công Phó Giám đốc Sở làm việc để giải quyết những kiến nghị có liên quan đến công việc thuộc ngành quản lý; nếu còn có những ý kiến khác nhau hoặc đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Sở, Giám đốc Sở báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Giao thông công chính hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức theo quy định.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Giao thông vận

tải đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9613/TTr-STNMT-BTTĐC ngày 23 tháng 9 năm 2024 và Công văn số 9677/STNMT-BTTĐC ngày 24 tháng 9 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 6123/BC-STP ngày 23 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố tại:

a) Khoản 4 Điều 103, khoản 2 Điều 104, khoản 7 và khoản 10 Điều 111, của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật Đất đai).

b) Khoản 3 Điều 4, điểm a và d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 6 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 24, khoản 8 Điều 27 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Phân cấp thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện quyết định hỗ trợ đối với từng dự án cụ thể, gồm:

a) Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất (*thực hiện khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ*)

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ 1.000.000 đồng/nhân khẩu/ tháng, trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 12 tháng.

b) Hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời cho chủ sở hữu công trình đối với nhà, công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn (*thực hiện khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ*)

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời với mức hỗ trợ bằng 80% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật

tương đương theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Sở Xây dựng quyết định giá bán nhà ở tái định cư đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.

Chương II

BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 4. Bồi thường đối với vật nuôi *(thực hiện khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai)*

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai thì được bồi thường thiệt hại thực tế bằng 100% đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Điều 5. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi khi nhà nước đất quy định tại khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 98, khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai *(thực hiện khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

Căn cứ quỹ đất, quỹ nhà và tình hình thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi như sau:

1. Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ áp dụng việc bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với loại đất thu hồi đối với trường hợp:

a) Thu hồi đất nông nghiệp và bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở).

b) Thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở và bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở.

c) Thu hồi đất ở và bồi thường bằng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở hoặc nhà ở.

2. Diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp hoán đổi theo tiêu chuẩn: là diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp hoán đổi tính theo diện tích đất bị thu

hồi và tỷ lệ quy đổi theo khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp người sử dụng đất có nhiều loại đất đủ điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở thì diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp hoán đổi theo tiêu chuẩn là tổng diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp hoán đổi tương ứng với từng loại đất thu hồi.

4. Tỷ lệ quy đổi được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ quy đổi} = \frac{\text{Giá đất để tính bồi thường tại vị trí thu hồi đất}}{\text{Giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc giá nhà ở tại vị trí hoán đổi}} \times 100\%$$

Giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại vị trí hoán đổi được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; giá nhà ở tại vị trí hoán đổi là giá căn hộ chung cư tái định cư được duyệt của dự án.

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện căn cứ công thức trên để tính tỷ lệ quy đổi. Người sử dụng đất được bố trí diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp tương đương với diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp hoán đổi theo tiêu chuẩn.

Trường hợp diện tích bố trí lớn hơn diện tích đất ở, nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp hoán đổi theo tiêu chuẩn thì đối với phần diện tích chênh lệch, hộ gia đình, cá nhân phải thanh toán tiền một lần (không giải quyết trả chậm, trả góp) theo giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại vị trí hoán đổi được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP hoặc giá căn hộ chung cư tái định cư được duyệt của dự án.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (thực hiện điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Căn cứ công thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện xác định giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại (Tgt) và giá trị xây mới nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật về xây dựng (G1).

Trường hợp Tgt lớn hơn hoặc bằng $60\% \times G1$ thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng là 0 đồng (Không đồng).

Trường hợp Tgt nhỏ hơn $60\% \times G1$ thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng được tính bằng $(60\% \times G1) - Tgt$.

Điều 7. Bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định pháp luật chuyên ngành (thực hiện điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ biên bản điều tra hiện trạng (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi), hồ sơ thu thập được phù hợp công trình hiện trạng (thiết kế, hoàn công) để lập hoặc thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực lập hồ sơ thiết kế phù hợp công trình hiện trạng (nếu cần), dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương và gửi Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Quy hoạch xây dựng thẩm định.

Sau khi có ý kiến thẩm định của Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Quy hoạch xây dựng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện phê duyệt.

Điều 8. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản (thực hiện khoản 2 Điều 104 Luật Đất đai)

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Mức bồi thường cụ thể như sau:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng dạng lắp ghép của hộ gia đình, cá nhân thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt, chi phí hao hụt trong quá trình tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt bằng 30% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trong trường hợp không xác định được giá trị xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng dạng lắp ghép, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng dạng lắp ghép để làm căn cứ bồi thường; Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi (một phần hoặc toàn bộ) mà phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất và bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt để làm căn cứ bồi thường; Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Đối với nhà, công trình xây dựng không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi di chuyển khỏi chỗ ở cũ đến chỗ ở mới thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản như sau:

Đối với hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở cũ đến chỗ ở mới hoặc phải tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt toàn bộ nhà ở thì được bồi thường 10.000.000 đồng/hộ. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt đến cư trú tại các tỉnh, thành phố khác thì được hỗ trợ 20.000.000 đồng/hộ.

4. Trường hợp di chuyển điện thoại, đồng hồ nước, đồng hồ điện, cáp truyền hình, cáp Internet thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt do đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện. Riêng đối với điện kế phụ (tự câu lại), đồng hồ nước phụ (tự câu lại): chủ sử dụng tự thu hồi, không tính bồi thường, không tính hỗ trợ.

Mức giá cụ thể từng thời điểm do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định theo mức giá do cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ cung cấp.

Điều 9. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã (thực hiện khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

1. Đối với mồ mã trong phạm vi đất thu hồi phải di dời thì được bồi thường phí

đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp theo quy định sau:

a) Chi phí đào, bốc, di dời mồ mả:

Mộ đất: 7.200.000 đồng/mộ;

Mộ xây thường, đá ong; sinh phần: 7.200.000 đồng/mộ;

Mộ xây bán kiên cố: 10.000.000 đồng/mộ;

Mộ xây kiên cố: 10.000.000 đồng/mộ;

Mộ cốt cải táng: 4.000.000 đồng/mộ;

Đối với mộ đặc biệt kiên cố hoặc có kiến trúc phức tạp và trường hợp có xây mộ nhưng chưa sử dụng an táng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ di dời hợp lý cho từng trường hợp.

b) Chi phí xây dựng mới là 19.872.000 đồng/mộ.

c) Chi phí cải táng: 3.000.000 đồng/thi hài, đối với hài cốt cải táng thì được hỗ trợ với mức bằng 50% của trường hợp cải táng thi hài.

2. Trường hợp gia đình tự thu xếp di chuyển mồ mả thì ngoài mức bồi thường các chi phí theo điểm a, b, c khoản 1 Điều này còn được hỗ trợ về đất (theo diện tích thực tế nhưng không vượt quá 4 m²/mộ) như sau:

a) Đối với phần đất mộ nằm trong khuôn viên nhà ở thì được tính hỗ trợ bằng 60% đơn giá đất ở để tính bồi thường;

b) Đối với mộ chôn trên các loại đất khác thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá đất ở vị trí liền kề để tính bồi thường;

c) Đối với mộ không được bồi thường, hỗ trợ về đất thì được hỗ trợ 10.000.000 đồng/mộ;

d) Trường hợp mộ được chôn trên đất do hộ gia đình, cá nhân, tổ chức khác đang quản lý thì việc phân chia số tiền bồi thường về đất theo điểm a, b, c trên do thân nhân người có mộ và hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đang quản lý phần diện tích này tự thỏa thuận.

3. Trường hợp thân nhân của người có mộ phải di dời đồng ý hỏa táng, lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt thì được hỗ trợ thêm như sau:

a) Hỏa táng: 4.200.000 đồng/thi hài.

b) Lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt: 600.000 đồng/cốt/năm, thời gian hỗ trợ là 5 năm.

Điều 10. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ (thực hiện Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc tài sản công và diện tích coi nới trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp bằng 100% chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp;

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập hoặc thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực để xác định chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đối với nhà ở thuộc tài sản công (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) và gửi Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Quy hoạch xây dựng thẩm định. Sau khi có ý kiến thẩm định của Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Quy hoạch xây dựng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện phê duyệt.

Điều 11. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh (thực hiện điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh (nêu tại Điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP) thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp:

a) Đất trồng cây hàng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác: 40.000 đồng/m².

b) Đất trồng cây lâu năm: 50.000 đồng/m².

c) Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất: 25.000 đồng/m².

d) Đất nuôi trồng thủy sản: 50.000 đồng/m² nếu nuôi chuyên thâm canh; 30.000 đồng/m² nếu nuôi bán chuyên thâm canh; 20.000 đồng/m² nếu nuôi quảng canh.

e) Đất làm muối: 11.400 đồng/m².

2. Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: 50.000 đồng/m².

Điều 12. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng các công trình điện có hành lang bảo vệ an toàn không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất (thực hiện điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

1. Diện tích đất ở và các loại đất khác trong cùng thửa với đất ở có đủ điều kiện được bồi thường thuộc diện Nhà nước không thu hồi đất mà không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng bị hạn chế khả năng sử dụng, thì chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ (một lần) về đất như sau:

a) Đối với khoảng trụ mà nhà, công trình chỉ được phép xây dựng cao đến 11m: Tính bồi thường, hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường về đất cùng loại.

b) Đối với khoảng trụ mà nhà, công trình chỉ được phép xây dựng cao đến 12m: Tính bồi thường, hỗ trợ bằng 70% đơn giá bồi thường về đất cùng loại.

2. Đối với các trường hợp đất ở và các loại đất khác trong cùng thửa với đất ở không đủ điều kiện được bồi thường thì được bồi thường bằng 30% so với trường hợp đủ điều kiện.

3. Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản thì chủ sử dụng đất được bồi thường bằng 30% mức bồi thường, hỗ trợ của trường hợp thu hồi đất có cùng loại đất, pháp lý sử dụng đất theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt của dự án.

Chương III

HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 13. Hỗ trợ tạm cư (thực hiện khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai)

1. Đối tượng áp dụng:

Trường hợp người bị thu hồi đất ở được bố trí tái định cư tại chỗ (đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị).

2. Điều kiện được hỗ trợ tạm cư

Điều kiện để tính hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư là các hộ gia đình, cá nhân thường trú, hoặc tạm trú tại vị trí căn nhà bị giải tỏa trước thời điểm có Thông báo thu hồi đất.

3. Hình thức hỗ trợ tạm cư

a) Bố trí tạm cư vào quỹ nhà ở thuộc tài sản công.

b) Hỗ trợ tiền thuê nhà ở:

Khu vực	Đối với hộ có từ 04 nhân khẩu trở xuống	Đối với hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên
Khu vực 1 (các Quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Gò Vấp, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân và thành phố Thủ Đức)	8.000.000 đồng/hộ/tháng;	2.000.000 đồng/người/tháng, nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 24.000.000 đồng/hộ/tháng
Khu vực 2 (thị trấn các huyện và khu vực đã thực hiện dự án xây dựng đô thị mới theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn tại các huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè, Cần Giờ)	7.000.000 đồng/hộ/tháng	1.750.000 đồng/người/tháng, nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 21.000.000 đồng/hộ/tháng
Khu vực 3 (các xã của các huyện Bình Chánh,	6.000.000 đồng/hộ/tháng	1.500.000 đồng/người/tháng, nhưng tổng mức hỗ trợ không

Học Môn, Cử Chi, Nhà Bè, Cần Giờ)	quá 18.000.000 đồng/hộ/tháng
-----------------------------------	------------------------------

4. Thời gian hỗ trợ tạm cư:

- a) Đối với trường hợp bố trí tạm cư vào quỹ nhà ở thuộc tài sản công.
- b) Đối với trường hợp hỗ trợ tiền thuê nhà ở

Trường hợp hộ gia đình cá nhân bị thu hồi nhà ở, đất ở chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư:

Trường hợp bàn giao căn hộ chung cư hoặc nền đất tái định cư sau thời điểm bàn giao mặt bằng bị giải tỏa: Mức hỗ trợ tạm cư được áp dụng trong suốt thời gian tạm cư, kể từ khi có biên bản bàn giao mặt bằng đến khi ký nhận biên bản bàn giao căn hộ chung cư hoặc biên bản nhận nền đất tái định cư.

Trường hợp được bố trí tái định cư bằng nền đất ở sẽ được hỗ trợ thêm tiền tạm cư trong thời gian chờ xây dựng nhà hoàn chỉnh tiền tạm cư là 06 tháng kể từ ngày ký nhận biên bản nhận nền đất tái định cư.

Trường hợp bàn giao căn hộ chung cư hoặc nền đất tái định cư trước thời điểm hộ gia đình cá nhân bàn giao mặt bằng bị giải tỏa:

Trường hợp bàn giao căn hộ chung cư trước thời điểm bàn giao mặt bằng hoặc bàn giao nền đất tái định cư trước 06 tháng (tính đến thời điểm bàn giao mặt bằng bị giải tỏa) thì không xem xét hỗ trợ tạm cư.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng bị giải tỏa trước thời hạn 06 tháng từ ngày nhận nền đất tái định cư thì được hỗ trợ tiền tạm cư từ ngày bàn giao mặt bằng đến mốc thời điểm 06 tháng (thời gian chờ xây dựng nhà).

Trường hợp bị thu hồi một phần nhà ở nhưng phần cấu trúc còn lại ngoài ranh thu hồi đất được xác định không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật nên phải xây dựng mới nhà ở, hoặc phải sửa chữa, cải tạo lại để ở trên phần diện tích đất còn lại ngoài ranh thu hồi đất của dự án:

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án căn cứ vào diện tích, quy mô của công trình xây dựng nhà ở mới để xem xét, quyết định hỗ trợ tiền thuê nhà tạm cư nhưng thời gian hỗ trợ không quá 06 tháng.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chưa thể tiến hành xây dựng lại nhà ở mới vì lý

do thi công của dự án thì đơn vị thi công chịu trách nhiệm chi trả hỗ trợ tiền thuê nhà đối với thời gian từ ngày bàn giao mặt bằng đến ngày mà việc thi công không còn cản trở việc xây dựng nhà ở mới của hộ gia đình, cá nhân. Sau thời gian được hỗ trợ tiền thuê nhà của đơn vị thi công, hộ gia đình, cá nhân được tính thêm khoản hỗ trợ theo quy định tại Điểm này.

5. Phương thức thanh toán tiền hỗ trợ tạm cư:

a) Trường hợp xác định được cụ thể thời gian bàn giao căn hộ chung cư hoặc nền đất tái định cư thì có thể chi trả một lần cho các hộ tạm cư.

b) Trường hợp chưa xác định được cụ thể thời gian bàn giao căn hộ chung cư hoặc nền đất ở tái định cư thì có thể chi trả theo định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần. Tùy theo tiến độ xây dựng khu tái định cư của dự án mà Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án xem xét chi trả tiền tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân để giảm bớt phiền hà cho người có đất bị thu hồi.

c) Kinh phí để tính hỗ trợ tạm cư được tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án theo quy định.

6. Kinh phí tạm cư

a) Trường hợp thu hồi đất để thực hiện dự án: Chi phí hỗ trợ tạm cư được trích từ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

b) Trường hợp thu hồi đất trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún, đe dọa tính mạng con người mà không có quỹ nhà tạm cư và chưa có quỹ nhà tái định cư để bố trí: Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền để bố trí kinh phí thực hiện.

Điều 14. Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn quy định (thực hiện khoản 7 Điều 111 Luật đất đai)

1. Trường hợp bị thu hồi toàn bộ:

a) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm xác định mức thưởng đối với tổ chức (không tính đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị hành chính sự nghiệp) như sau: Được thưởng 10.000 đồng/m² đất có xây dựng nhà xưởng, nhà làm việc bị thu hồi, nhưng tối đa không quá 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng/tổ chức và tối thiểu không thấp hơn 15.000.000 (Mười lăm

triệu) đồng/tổ chức;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi nhà ở, đất ở: 15.000.000 đồng/lần;

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp: tính bằng 50% theo quy định tại điểm b Điều này.

2. Trường hợp bị thu hồi một phần:

a) Đối với tổ chức: tính bằng 50% theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi nhà ở, đất ở: tính bằng 50% theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi một phần đất nông nghiệp: tính bằng 50% theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Đối với trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi nhiều loại đất tại một vị trí trong cùng Dự án thì được hỗ trợ thêm với mức cao nhất trong các mức quy định tại khoản 1 và 2 Điều này; trường hợp có nhiều nhà đất giải tỏa tại các vị trí khác nhau thì giải quyết theo từng hồ sơ bồi thường.

Điều 15. Hỗ trợ về giao đất ở (thực hiện khoản 10 Điều 111 Luật đất đai)

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu như sau:

Nếu dự án có quỹ căn hộ chung cư để bố trí tái định cư: bán, cho thuê hoặc cho thuê mua cho mỗi hộ một (01) căn hộ trong quỹ căn hộ phục vụ tái định cư của dự án.

Nếu dự án chỉ tái định cư bằng nền đất: giao đất có thu tiền sử dụng đất cho mỗi hộ một (01) nền đất trong quỹ nền đất tái định cư phục vụ dự án theo giá tái định cư tại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt.

Điều 16. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (thực hiện khoản 5 và 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

2. Thời gian trợ cấp ngừng việc để tính hỗ trợ theo khoản 4 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP sẽ do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện quyết định tùy vào tình hình thực tế nhưng không quá 06 tháng. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định thông qua người sử dụng lao động để chi tiền hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc cho người lao động.

3. Khoản hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh được chi trả một lần và đồng thời với việc chi tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi.

Điều 17. Các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi (thực hiện khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ tình hình thực tế tại địa phương xác định chi phí di chuyển vật nuôi và áp dụng mức hỗ trợ 100% chi phí di chuyển vật nuôi thực tế. Chủ sở hữu vật nuôi có biện pháp di chuyển phù hợp đối với vật nuôi, đảm bảo sức khỏe cho vật nuôi. Trường hợp đặc biệt, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 18. Hỗ trợ thuê nhà, giao đất ở, bán nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn Thành phố Thủ Đức, quận - huyện, nơi có đất thu hồi (thực hiện khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

1. Người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn Thành phố Thủ Đức, quận - huyện, nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư; giá

thuê nhà ở tại nơi tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt; nhà thuê tại nơi tái định cư được Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở về bán nhà ở cũ thuộc tài sản công cho người đang thuê, trường hợp diện tích sử dụng nhà ở tái định cư được bố trí lớn hơn diện tích ghi trong hợp đồng thuê nhà ở cũ trước đó thì người mua phải nộp tiền đối với phần diện tích lớn hơn theo giá bán nhà ở tái định cư tính theo m² được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp người đang sử dụng nhà ở thuộc tài sản công bị thu hồi có nhu cầu và địa phương có quỹ nhà ở tái định cư thì được giải quyết bố trí tái định cư bằng căn hộ chung cư theo giá tái định cư được duyệt; trường hợp người đang sử dụng nhà ở bị thu hồi có nhu cầu và địa phương có quỹ nhà ở thương mại, nhà ở xã hội thì nhận tiền tự lo nơi ở mới theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt, được giới thiệu mua nhà ở thương mại, nhà ở xã hội theo giá bán tại thời điểm ký hợp đồng mua bán với chủ đầu tư dự án; trường hợp dự án không có quỹ căn hộ chung cư để bố trí tái định cư mà chỉ có nền đất thì được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo bảng giá đất.

3. Trường hợp tự lo chỗ ở mới thì được hỗ trợ bằng tiền như sau:

a) Mức hỗ trợ bằng 60% giá trị đất và 60% giá trị nhà đang thuê.

b) Diện tích đất để tính bồi thường, hỗ trợ:

Trường hợp trong giấy tờ hợp pháp, hợp lệ ghi rõ diện tích thì tính hỗ trợ theo diện tích ghi trong giấy tờ nhưng không quá hạn mức giao đất ở theo quy định; phần diện tích vượt hạn mức cũng được hỗ trợ như phần diện tích trong hạn mức, nhưng phải trừ đi tiền sử dụng đất theo quy định.

Trường hợp trong giấy tờ hợp pháp, hợp lệ không ghi rõ diện tích hoặc diện tích thực tế sử dụng khác với diện tích ghi trên giấy tờ thì cơ quan, đơn vị quản lý căn nhà phải xác nhận lại diện tích cụ thể để làm cơ sở tính hỗ trợ, nhưng không quá hạn mức giao đất ở theo quy định; phần diện tích vượt hạn mức (nếu có) không tính hỗ trợ.

Đối với phần diện tích có nguồn gốc lấn, chiếm, căn cứ vào hiện trạng, thời điểm sử dụng đất để xem xét bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 139 Luật Đất đai năm 2024.

Chương IV TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 19. Suất tái định cư tối thiểu (thực hiện khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai và điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Trường hợp người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư nhưng tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để được giao một suất tái định cư tối thiểu, cụ thể như sau:

1. Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở hoặc bằng nhà ở hoặc bằng tiền để phù hợp với việc lựa chọn của người được bố trí tái định cư.

2. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu quy định bằng đất ở thì diện tích đất ở tái định cư bằng diện tích tối thiểu được phép tách thửa tại địa phương nơi bố trí tái định cư.

3. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu quy định bằng nhà ở thì diện tích nhà ở tái định cư bằng 30m².

4. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở tại nơi bố trí tái định cư.

Điều 20. Hỗ trợ bằng tiền tự lo chỗ ở mới (thực hiện khoản 2 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở với mức bằng 5% giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất ở.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư (thực hiện khoản 8 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không quá 2% (chưa bao gồm kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm và cưỡng chế thu hồi đất) tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án. Trường hợp mức chi không đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì mức chi căn cứ trên cơ sở khối lượng công việc thực tế theo dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định phê duyệt chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 22. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 254 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 31 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 23. Giao trách nhiệm cho các cơ quan thực hiện

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện căn cứ Luật Đất đai, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024, quy định tại Quyết định này và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh, bổ sung có liên quan để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện quy định này nếu có phát sinh vướng mắc, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện cần tổ chức họp để xem xét giải quyết, nếu vượt thẩm quyền giải quyết của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án và Ủy ban nhân dân thì kịp thời báo cáo, có chính kiến đề xuất cụ thể gửi các Sở, ngành có chức năng liên quan của Thành phố để xem xét, hướng dẫn thực hiện.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận-huyện tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành chính sách hỗ trợ khác

theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai.

4. Giao các Sở, ngành chủ động giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ được giao đối với các vướng mắc do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện báo cáo, đề xuất. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc sau khi đã có ý kiến hướng dẫn của sở, ngành mà vẫn còn khó khăn, vướng mắc thì báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh những nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương thì Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận-huyện, Sở, ngành có liên quan và các chủ đầu tư kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng